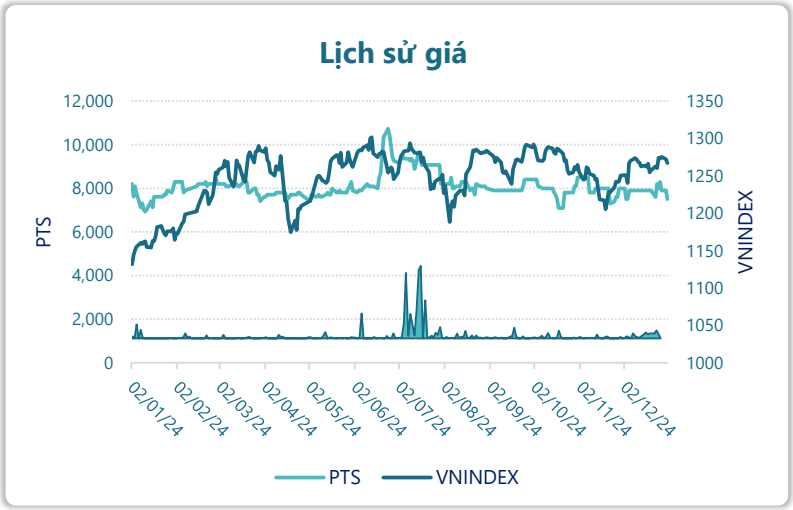
FireAnt

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (HNX: PTS)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**7,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,728
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,925
SL cổ phiếu LH	5,568,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,165
% sở hữu nước ngoài	7.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42
P/E	10.8
EPS	693

DT thuần

Q4/24

103

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 13.6| 15.5%

YoY: ▼2.00| -1.7%

LN sau thuế

Q4/24

1.95

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.87| 80.1%

YoY: ▲ 0.75| 62.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

2.5%

+/- YoY: ▲ 0.1%

DT thuần

2024

382

tỷ VNĐ

YoY: ▼12.0| -3.0%

LN sau thuế

2024

3.86

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.48| 919%

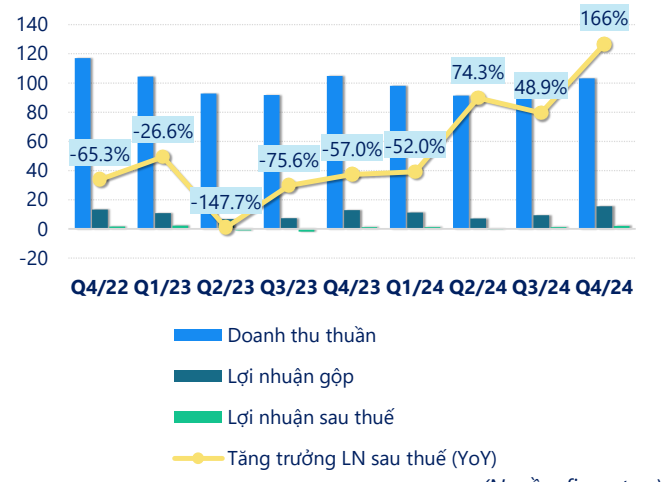
ROE

2024

4.0%

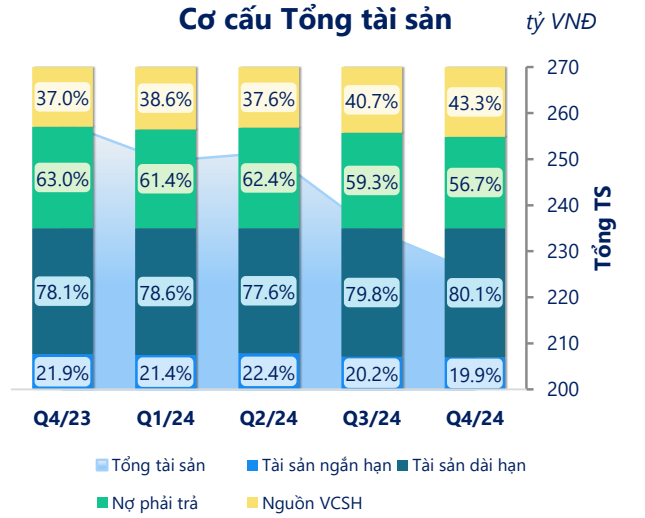
+/- YoY: ▲ 3.6%

Kết quả kinh doanh



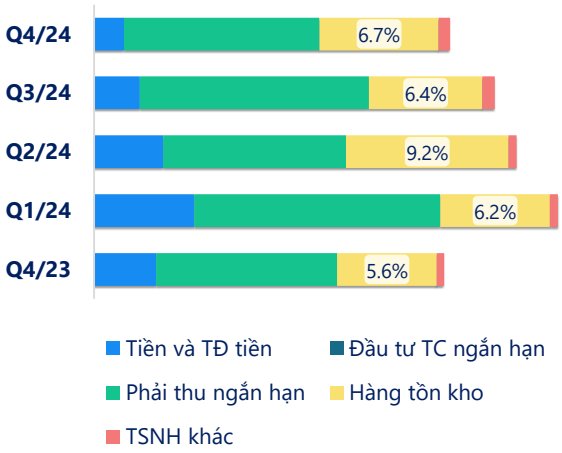
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



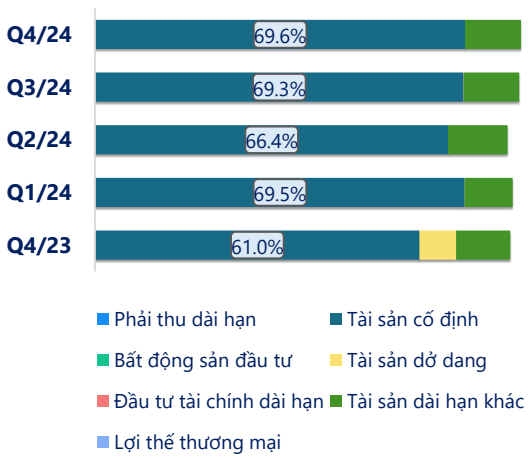
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



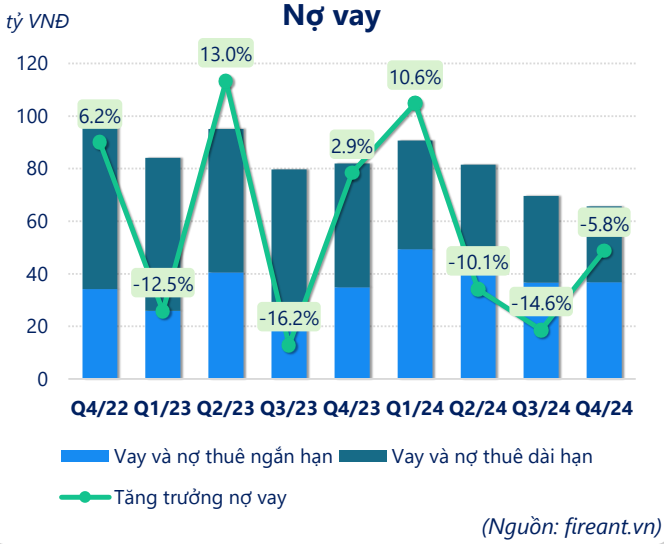
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



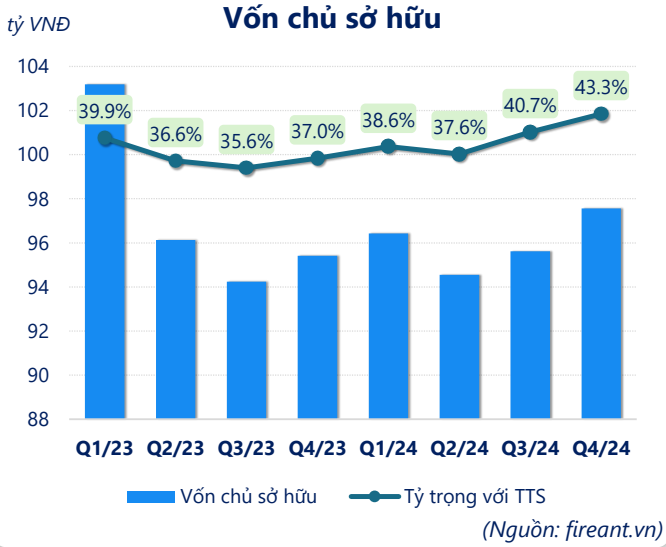
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



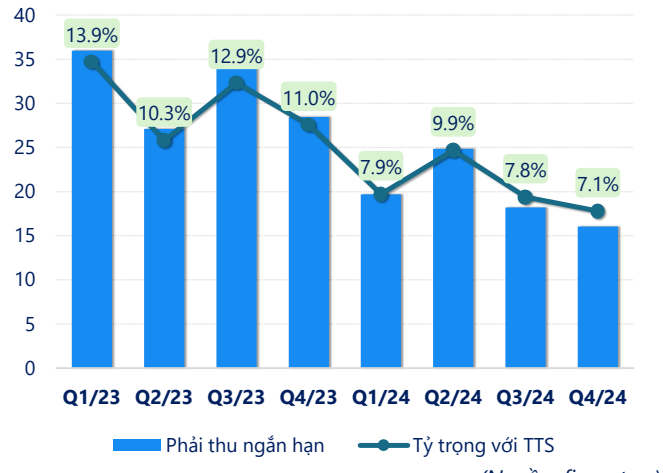
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



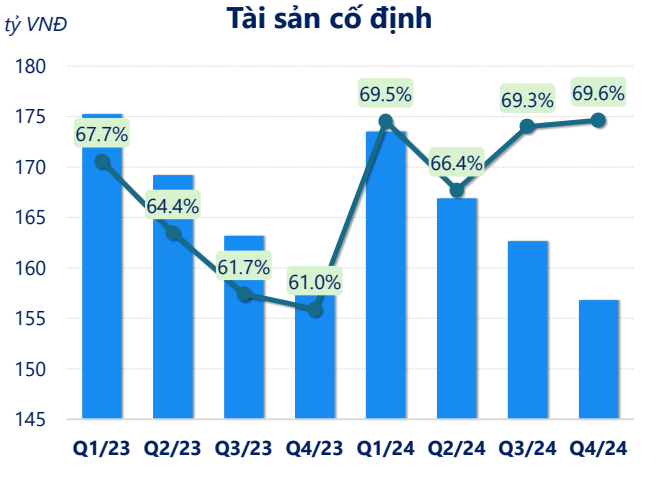
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



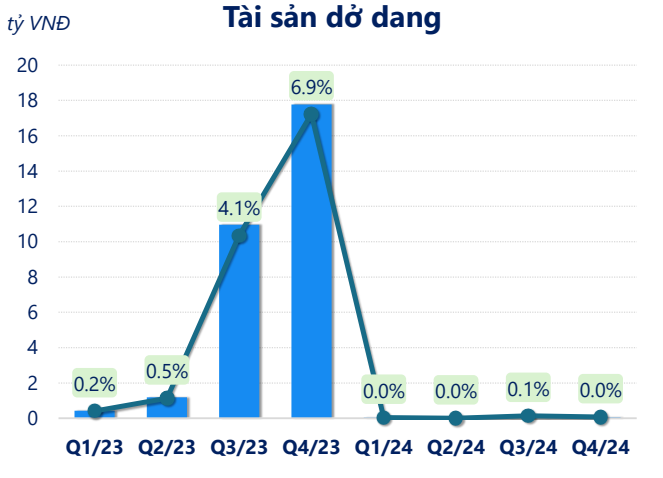
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



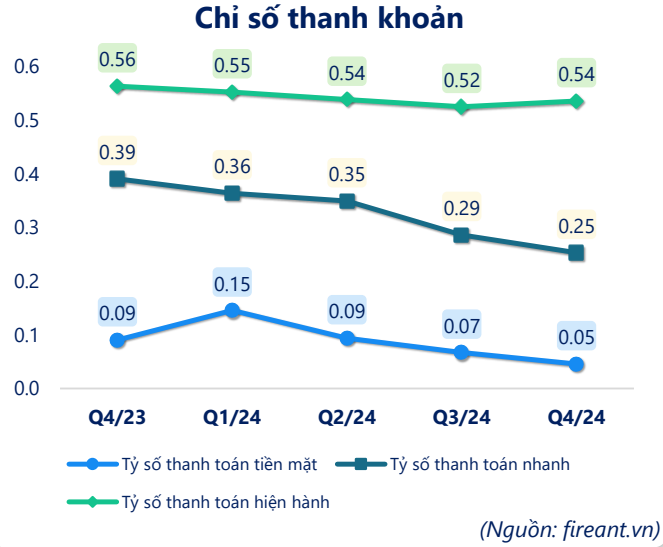
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



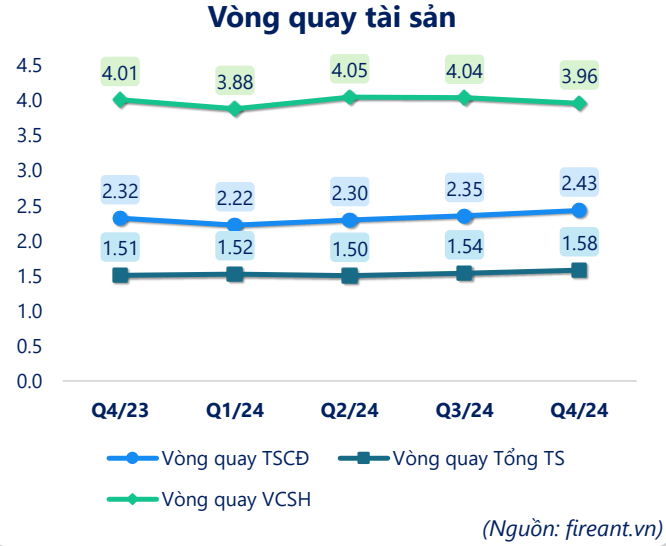
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**258**	**250**	**251**	**235**	**225**
Tài sản ngắn hạn	**56.5**	**53.5**	**56.2**	**47.4**	**44.8**
Tiền và tương đương tiền	9.03	14.1	9.81	6.06	3.81
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	28.5	19.7	24.8	18.2	16.0
Hàng tồn kho	17.3	18.2	19.8	21.6	23.6
Tài sản ngắn hạn khác	1.67	1.46	1.84	1.62	1.29
Tài sản dài hạn	**201**	**196**	**195**	**187**	**181**
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10
Tài sản cố định	157	173	167	163	157
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	17.8	0.04	0.00	0.14	0.06
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	26.3	22.5	28.2	24.5	23.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**163**	**153**	**157**	**139**	**128**
Nợ ngắn hạn	**100**	**96.8**	**104**	**90.4**	**83.6**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.8	49.4	44.4	36.7	36.8
Phải trả người bán ngắn hạn	53.3	36.6	46.0	34.6	32.4
Nợ dài hạn	62.3	56.4	52.4	48.8	44.3
Vay và nợ thuê dài hạn	47.2	41.3	37.1	33.0	28.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	**95.4**	**96.4**	**94.5**	**95.6**	**97.6**
Vốn chủ sở hữu	**95.4**	**96.4**	**94.5**	**95.6**	**97.6**
Vốn điều lệ	55.7	55.7	55.7	55.7	55.7
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)